

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY MẸ
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 44

134
CÔN
CH NH
P
VIỆT
XU

7
13

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty mẹ") đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP tiền thân là Tổng công ty Điện lực – Vinacomin là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và được đổi tên theo Quyết định số 1940/QĐ-HĐTV ngày 19/8/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng công ty đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tổng công ty đã hoàn thành công tác xác định giá trị doanh nghiệp, hoàn tất việc đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của 07 đơn vị hạch toán phụ thuộc. Chi tiết các đơn vị hạch toán phụ thuộc này được trình bày tại Thuyết minh số 1 của Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con ("Tổng công ty") không được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này và vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của toàn Tổng công ty tại ngày 31/12/2015 và kết quả kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

2. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực – Vinacomin bao gồm:

Hội đồng quản trị:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Nguyễn Trọng Hùng	Chủ tịch	(i)
- Ông Ngô Trí Thịnh	Ủy viên	(i)
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Ủy viên	(i)
- Ông Nguyễn Đức Pha	Ủy viên	(i)
- Ông Phạm Xuân Phong	Ủy viên	(i)

- (i) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2015 ngày 29/12/2015.

40-C
TY
HỮU
NAM
1-T.P

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>	
- Ông Ngô Trí Thịnh	Tổng Giám đốc	(i)
- Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	(ii)
- Ông Hoàng Phó Hiềng	Phó Tổng Giám đốc	(iii)
- Ông Bùi Minh Tân	Phó Tổng Giám đốc	(iv)
- Ông Phạm Xuân Phong	Phó Tổng Giám đốc	(v)

- (i) Ông Ngô Trí Thịnh được bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 16/QĐ-ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- (ii) Ông Nguyễn Văn Hải được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 17/QĐ-ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- (iii) Ông Hoàng Phó Hiềng được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 18/QĐ-ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- (iv) Ông Bùi Minh Tân được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 19/QĐ-ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP
- (v) Ông Phạm Xuân Phong được bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP kể từ ngày 15/01/2016 theo Quyết định số 20/QĐ - ĐLTKV ngày 21/01/2016 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP

3. Trụ sở

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP có trụ sở chính theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần 4 tại số 78 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động chính của công ty mẹ là:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện; Sản xuất điện;
- Mua bán điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện;
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện.

Ngoài ra, công ty mẹ không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty mẹ được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6. Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tháng 10/2014. Ngày 19/01/2015, theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg, phương án cổ phần hóa của Công ty mẹ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với số vốn điều lệ là 6.800.000.000.000 đồng (Sáu nghìn, tám trăm tỷ đồng). Theo Quyết định số 13653/QĐ-BCT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc sửa đổi, bổ sung hình thức cổ phần hóa và cơ cấu cổ phần hóa công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP thì cơ cấu vốn cổ phần của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được phê duyệt như sau: Cổ phần nhà nước là 677.808.500 cổ phần (chiếm 99,68% vốn điều lệ); Cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp là 928.500 cổ phần (chiếm 0,14% vốn điều lệ); cổ phần bán đấu giá công khai là 1.263.000 cổ phần (chiếm 0,18% vốn điều lệ).

7. Sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được thành lập và hoạt động kể từ ngày 15/1/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực - Vinacomin. Theo đó Tổng công ty Điện lực - Vinacomin đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP kể từ ngày 15/01/2016.

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cũng cho rằng, ngoài sự kiện nêu trên không còn sự kiện nào cần phải công bố hoặc có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của công ty mẹ bị phản ánh sai lệch.

8. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PKF Việt Nam đã được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của công ty mẹ.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty mẹ. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc công ty mẹ được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty mẹ sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính

TR
C. THAI
A. M. S. D. N. V.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

của Công ty mẹ được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ xác nhận rằng Công ty mẹ đã lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 theo đúng các yêu cầu trên.

10. Ý kiến của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

THAY MẶT BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngô Trí Thịnh

1342
CÔN
H NHI
P
VIỆT
XU

Số: 44 /2016/BCKT/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015
của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực – Vinacomin (Công ty mẹ) được lập ngày 23 tháng 3 năm 2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty bao gồm Công ty mẹ và các công ty con không được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán và vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của toàn Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (Tổng công ty) tại ngày 31/12/2015 và kết quả kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty mẹ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Đến thời điểm hiện tại tại Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin chưa ghi nhận khoản tiền bồi thường chậm tiến độ hợp đồng có thể thu được từ nhà thầu của Gói thầu số 3 - "Thiết kế, cung cấp thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy Nhiệt điện chạy than Cao Ngạn công suất 2x50MW" theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước do chưa thống nhất được số tiền phạt chính thức với nhà thầu như đã trình bày tại thuyết minh số 7.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Đến thời điểm hiện tại, Tổng công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) chưa thống nhất được các điều chỉnh giá bán điện liên quan đến điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biến đổi theo như đề nghị của Bộ Công thương tại Công văn số 10927/BCT-ĐTĐL ngày 4/11/2014. Nếu giá bán điện được điều chỉnh theo hướng dẫn của Bộ Công thương, ước tính doanh thu bán điện của Công ty mẹ cho giai đoạn từ 01/8/2014 đến 31/12/2015 sẽ bị giảm trừ là 434.218.307.814 đồng và lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ sẽ giảm đi tương ứng.
- Đến thời điểm hiện tại, Công ty mẹ đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn đối với khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin với số tiền 587.454.441.651 đồng. Tuy nhiên nếu giá bán điện được điều chỉnh theo hướng dẫn của Bộ Công thương (*giống như Công ty mẹ đã nêu trên*), ước tính doanh thu bán điện cho giai đoạn từ 01/8/2014 đến 31/12/2015 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin sẽ bị giảm trừ là 280.840.543.139 đồng và lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty con này sẽ giảm đi tương ứng. Theo đó, việc thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn của Công ty mẹ còn thiếu với số tiền là 250.537.848.534 đồng và lợi nhuận trước thuế đã trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ cũng sẽ giảm tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", xét trên các khía cạnh trọng yếu Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Như Tiến
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN: 0449-2015-242-1

Nguyễn Trung Thành
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN: 1673-2015-242-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.070.798.305.802	2.590.965.629.184
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	52.042.277.772	53.235.625.153
Tiền	111		52.042.277.772	44.935.625.153
Các khoản tương đương tiền	112		-	8.300.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.868.271.120.308	2.318.474.668.693
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.4	1.903.527.503.268	1.360.226.694.556
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.357.555.756	27.606.084.302
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	678.268.675.137	644.195.303.506
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	258.178.716.147	291.507.916.329
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.6	(5.061.330.000)	(5.061.330.000)
Hàng tồn kho	140	5.7	95.323.183.396	133.776.025.512
Hàng tồn kho	141		95.323.183.396	133.776.025.512
Tài sản ngắn hạn khác	150		55.161.724.326	85.479.309.826
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.11	513.100.436	588.862.522
Thuế GTGT được khấu trừ	152		50.492.838.102	80.101.919.940
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	4.155.785.788	4.788.527.364
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.441.087.869.092	22.359.398.331.161
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.889.779.964.707	3.375.542.374.855
Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.3	2.888.814.412.329	3.374.776.822.477
Phải thu dài hạn khác	216	5.5	965.552.378	765.552.378
Tài sản cố định	220		15.295.884.395.617	12.212.231.525.523
TSCĐ hữu hình	221	5.10	15.262.103.826.725	12.211.920.673.217
- Nguyên giá	222		21.563.827.022.867	17.170.907.179.140
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(6.301.723.196.142)	(4.958.986.505.923)
TSCĐ vô hình	227	5.11	33.780.568.892	310.852.306
- Nguyên giá	228		35.376.201.210	963.421.943
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(1.595.632.318)	(652.569.637)
Tài sản dở dang dài hạn	240	5.8	92.572.600.397	3.908.709.798.285
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		20.434.838.856	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		72.137.761.541	3.908.709.798.285
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	1.929.634.628.854	2.491.526.035.473
Đầu tư vào công ty con	251		1.883.306.772.926	1.883.306.772.926
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		941.247.404.569	1.003.406.910.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(894.919.548.641)	(395.187.647.453)
Tài sản dài hạn khác	260		233.216.279.517	371.388.597.025
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	53.951.448.268	171.083.475.683
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		179.264.831.249	200.305.121.342
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		23.511.886.174.894	24.950.363.960.345

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.901.908.016.770	19.985.632.708.094
Nợ ngắn hạn	310		3.114.408.135.646	4.288.715.857.615
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	985.644.432.623	770.106.867.003
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.487.809.442	
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	65.309.792.419	11.470.929.753
Phải trả người lao động	314		48.060.658.669	49.178.805.604
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	240.618.380.492	1.404.016.936.415
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	77.087.886.536	78.543.527.825
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.12	1.678.246.373.292	1.963.301.385.822
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		16.952.802.173	12.097.405.195
Nợ dài hạn	330		14.787.499.881.124	15.696.916.850.479
Phải trả người bán dài hạn	331	5.13	620.066.861.622	655.268.843.609
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	14.167.433.019.502	15.041.648.006.870
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.609.978.158.124	4.964.731.252.251
Vốn chủ sở hữu	410	5.17	5.609.978.158.124	4.964.731.252.251
Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.069.727.013	5.685.874.287
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(828.058.894.686)	(370.083.950.709)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(370.083.950.709)	(632.684.136.780)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(457.974.943.977)	262.600.186.071
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		23.511.886.174.894	24.950.363.960.345

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HÀ

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRÍ THỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	7.302.212.581.273	6.756.800.498.435
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	-
Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp DV	10	6.3	7.302.212.581.273	6.756.800.498.435
Giá vốn hàng bán	11	6.4	6.110.577.713.447	5.721.266.932.405
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.191.634.867.826	1.035.533.566.030
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	203.463.026.743	40.505.488.302
Chi phí tài chính	22	6.6	1.724.064.128.236	682.456.192.683
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		385.038.703.481	419.929.330.329
Chi phí bán hàng	25	6.9	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	132.540.883.780	112.271.061.802
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(461.507.117.447)	281.311.799.847
Thu nhập khác	31	6.7	3.684.254.183	(37.953.485.498)
Chi phí khác	32	6.8	152.080.713	(22.167.533.153)
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.532.173.470	(15.785.952.345)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(457.974.943.977)	265.525.847.502
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(457.974.943.977)	265.525.847.502

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ HÀ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRÍ THỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD			
Lợi nhuận trước thuế	01	(457.974.943.977)	265.525.847.502
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.343.278.271.704	1.447.476.562.405
Các khoản dự phòng	03	499.731.901.188	(24.506.289.409)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	665.646.748.910	171.673.034.513
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(200.028.126.870)	(35.305.025.645)
Chi phí lãi vay	06	385.038.703.481	419.929.330.329
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.235.692.554.436	2.244.793.459.695
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(485.681.256.570)	(472.120.498.131)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	59.493.132.209	69.244.150.210
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	451.207.160.813	(581.635.146.816)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	117.207.789.501	81.271.915.659
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.670.579.270.217)	(820.287.343.483)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	18.356.695.746	2.066.200.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(13.236.175.245)	(10.150.625.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	712.460.630.673	513.182.111.565
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(894.645.812.075)	(1.574.796.217.184)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	(321.681.554.501)
Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	609.107.921.699	(67.834.549.949)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(78.304.457.244)	(37.065.600.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	287.729.958.325	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	46.698.168.545	32.794.348.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(44.414.220.750)	(1.968.583.573.331)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.121.464.449.850	-
Tiền thu từ đi vay	33	2.036.441.660.571	3.943.236.231.275
Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.827.180.709.608)	(2.488.048.942.596)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(669.274.599.187)	1.455.187.288.679
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(1.228.189.264)	(214.173.087)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	53.235.625.153	53.449.406.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	34.841.883	391.347
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	52.042.277.772	53.235.625.153

NGƯỜI LẬP BIỂU



LƯU THỊ MINH THANH

KÊ TOÁN TRƯỞNG

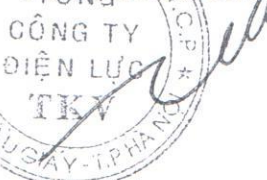


NGUYỄN THỊ HÀ



Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGÔ TRÍ THỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin (được đổi tên từ Tổng công ty Điện lực - TKV) là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ, được thành lập theo quyết định số 5211/QĐ-BCT ngày 21/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương và được đổi tên theo Quyết định số 1940/QĐ-HĐTV ngày 19/8/2010 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty TNHH một thành viên lần đầu số 0104008800 ngày 07/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty TNHH một thành viên thay đổi lần 3 ngày 28/9/2012, với mã số doanh nghiệp là 0104297034.

Theo đó ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ bao gồm:

- Đầu tư xây dựng, khai thác, vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện, hệ thống cung cấp điện;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Mua, bán điện;
- Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
- Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
- Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực thiết kế theo quy định của pháp luật);
- Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực thi công xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
- Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng do công ty kinh doanh;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non.

(Đối với các hoạt động xây dựng, doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực thi công xây dựng theo quy định của pháp luật).

Văn phòng Tổng công ty Điện lực - Vinacomin nay là Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP có trụ sở tại số 78 tầng 2 tòa nhà Sannam, đường Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Công ty mẹ bao gồm các chi nhánh phụ thuộc sau:

1. Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin, địa chỉ tại phường Quán Triều, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên;
2. Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin, địa chỉ tại xã Sần Viên, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
3. Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin, địa chỉ tại xã Thanh Luận, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
4. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh;
5. Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.
6. Công ty Nhiệt điện Đông Triều - Vinacomin, địa chỉ tại xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
7. Công ty Thủy điện Đồng Nai 5 - Vinacomin, địa chỉ tại thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty mẹ đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (Thông tư 200) để lập và trình bày Báo cáo tài chính. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty mẹ đã trình bày lại số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo quy định của Thông tư 200.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

40-C.I.
TY
HỮU HẠ
AM
- T.P.H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính., và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty mẹ đã trình bày lại số dư đầu năm và bổ sung các thuyết minh thông tin trên báo cáo tài chính đối với một số chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh 7.8 của Thuyết minh báo cáo tài chính.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty mẹ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 43/TKV-KT ngày 06/01/2016 của Tập đoàn cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.450 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.540 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

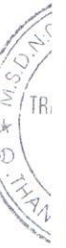
Công ty mẹ áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo các phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.6.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư chỉ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Công ty mẹ chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên kết, liên doanh được điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên kết, liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết, liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên kết, liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trương đương tiền”;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

- + Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.
- + Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
- + Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của bên đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.
- + Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư, các khoản cho vay và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ/năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.8 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

40-C
TY
HỮU
AM
T.T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, giá trị của các công cụ dụng cụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được phân bổ dần trong thời gian không quá 05 năm, giá trị công cụ dụng cụ và tài sản không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ được phân bổ không quá 03 năm kể từ khi phát sinh.

4.10 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty mẹ thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty mẹ có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty mẹ đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

4.14 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty mẹ.

4.15 Thuế

Thuế GTGT: các sản phẩm của Công ty mẹ chịu thuế suất 10%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty mẹ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu tại ngày 31/12/2015.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	502.046.810	499.248.726
Tiền gửi ngân hàng (ii)	51.540.230.962	44.436.376.427
Các khoản tương đương tiền	-	8.300.000.000
Cộng	<u>52.042.277.772</u>	<u>53.235.625.153</u>
 (i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2015 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	-	-
Đồng Việt Nam		<u>502.046.810</u>
Cộng		<u>502.046.810</u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:		
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Ngoại tệ	1.182.298,93 #	26.542.610.978
Đồng Việt Nam		<u>24.997.619.984</u>
Cộng	<u>1.182.298,93</u>	<u>51.540.230.962</u>

40640-

NG TY
 HẸM HỮU
 KẾ
 T NAI

AN-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẠM - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	2.824.554.177.495	1.929.634.628.854	2.886.713.682.926	2.491.526.035.473
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.824.554.177.495	1.929.634.628.854	2.886.713.682.926	2.491.526.035.473
<u>Đầu tư vào Công ty con:</u>	1.883.306.772.926	1.250.569.327.803	1.883.306.772.926	1.540.298.906.990
- Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	1.757.179.069.334	1.169.724.627.683	1.757.179.069.334	1.414.171.203.398
- Công ty CP Than điện Nông Sơn	126.127.703.592	80.844.700.120	126.127.703.592	126.127.703.592
<u>Đầu tư vào đơn vị khác:</u>	941.247.404.569	679.065.301.051	1.003.406.910.000	951.227.128.483
- Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	102.906.094.569	102.906.094.569	37.065.600.000	37.065.600.000
- Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360.500.000.000	336.002.447.270	360.500.000.000	360.500.000.000
- Công ty CP Nhiệt điện dầu khí Nhơn Trạch 2 (*)	-	-	128.000.000.000	128.000.000.000
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477.841.310.000	240.156.759.212	477.841.310.000	425.661.528.483
Cộng	2.824.554.177.495	1.929.634.628.854	2.886.713.682.926	2.491.526.035.473

(*) Trong năm 2015, Tổng công ty đã bán hết cổ phần tại Công ty Nhiệt điện dầu khí Nhơn Trạch 2 thông qua các lần bán thực hiện trên sàn giao dịch chứng khoán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31/12/2015

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con:				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	89,21%	89,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Than Điện Nông Sơn – Vinacomin	Quảng Nam	88,77%	88,77%	Sản xuất than và sản xuất điện
Đầu tư vào Công ty khác:				
Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân	Bình Thuận	5%	5%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	Hải Phòng	7,21%	7,21%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	10,62%	10,62%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.3 Phải thu về cho vay

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	678.268.675.137	678.268.675.137	644.195.303.506	644.195.303.506
Công ty CP Than Điện Nông Sơn	502.769.840.568	502.769.840.568	548.245.262.159	548.245.262.159
<i>Dài hạn</i>				
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả	175.498.834.569	175.498.834.569	95.950.041.347	95.950.041.347
Công ty CP Than Điện Nông Sơn	2.888.814.412.329	2.888.814.412.329	3.374.776.822.477	3.374.776.822.477
Cộng	3.567.083.087.466	3.567.083.087.466	4.018.972.125.983	4.018.972.125.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.4 Phải thu khách hàng

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn		
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	1.903.058.480.625	1.268.054.630.118
<i>Công ty Mua bán điện</i>	<i>1.903.058.480.625</i>	<i>1.268.054.630.118</i>
Các khách hàng khác	469.022.643	92.172.064.438
b. Dài hạn	-	-
Cộng	1.903.527.503.268	1.360.226.694.556

5.5 Phải thu khác

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	258.178.716.147		291.507.916.329	
Phải thu về lãi cho vay (i)	190.453.784.015	-	213.424.997.435	-
Phải thu khác (ii)	67.724.932.132	-	78.082.918.894	-
b. Dài hạn	965.552.378	-	765.552.378	-
Ký cược, ký quỹ	965.552.378		765.552.378	
Cộng	259.144.268.525	-	292.273.468.707	-

(i) Phải thu về lãi vay

	31/12/2015 (VND)
<i>Phải thu lãi vay của Công ty CP Than Điện Nông Sơn</i>	<i>125.996.951.513</i>
<i>Phải thu lãi vay của Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả</i>	<i>64.456.832.502</i>
Cộng	190.453.784.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

(ii) Phải thu khác	<u>31/12/2015</u> (VND)
<i>Phải thu các quỹ trích nộp của Công ty CP Than điện Nông Sơn</i>	4.207.098.731
<i>Phải thu thuế nhập khẩu thiết bị nộp hộ nhà thầu (BQL Dự án Đồng Nai 5)</i>	1.894.647.287
<i>Tiền giải phóng mặt bằng - Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Đắk R'Lấp</i>	1.420.905.880
<i>Phải thu tiền đá thanh toán hộ nhà thầu Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà</i>	49.092.034.043
<i>Phải thu nhà thầu SFECO</i>	4.336.778.137
<i>Các khoản khác</i>	<u>6.773.468.054</u>
Cộng	<u>67.724.932.132</u>

5.6 Nợ xấu

	<u>31/12/2015</u> (VND)		<u>01/01/2015</u> (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	5.061.330.000	-	5.061.330.000	-
Từ 3 năm trở lên	5.061.330.000	-	5.061.330.000	-
<i>Điện lực Thái Nguyên</i>	<i>13.621.000</i>	-	<i>13.621.000</i>	-
<i>Vụ Năng lượng - Bộ Công thương</i>	<i>42.110.000</i>	-	<i>42.110.000</i>	-
<i>Công ty CP xây dựng số 18</i>	<i>5.005.599.000</i>	-	<i>5.005.599.000</i>	-

5.7 Hàng tồn kho

	<u>31/12/2015</u> (VND)		<u>01/01/2015</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	94.275.664.747	-	130.902.747.378	-
Công cụ, dụng cụ	1.047.518.649	-	2.873.278.134	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Cộng	<u>95.323.183.396</u>	-	<u>133.776.025.512</u>	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.434.838.856	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	20.434.838.856	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	72.137.761.541	-	3.908.709.798.285	-
- Mua sắm	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	72.137.761.541	-	3.908.709.798.285	-
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Đồng Nai 5</i>	23.532.072.980	-	3.272.757.903.371	-
<i>Dự án SG MB TT Điện Lực Vĩnh Tân</i>	-	-	579.272.816.523	-
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quỳnh Lập</i>	17.230.670.450	-	16.972.679.428	-
<i>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Na Dương 2</i>	5.807.169.036	-	5.420.389.475	-
<i>Dự án bãi thải xỉ NMNĐ Sơn Động</i>	-	-	4.052.405.296	-
<i>Bồi thường, GPMB khu đổ xỉ Đồng Giếng To</i>	2.922.993.200	-	10.859.634.378	-
<i>Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương</i>	19.271.270.832	-	17.274.583.832	-
<i>Dự án khác</i>	3.373.585.043	-	2.099.385.982	-
Cộng	92.572.600.397	-	3.908.709.798.285	-

0640
 CÔNG TY
 HỮU
 KH
 VIỆT NAM
 AN - 1

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	3.191.060.271.836	13.004.473.355.999	477.697.867.973	71.822.891.083	425.852.792.249	17.170.907.179.140
- Mua trong năm	-	1.168.180.000	4.377.829.092	54.250.000	901.740.000	6.501.999.092
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.269.008.756.723	1.106.904.870.990	8.361.146.080	-	2.385.186.591	4.386.659.960.384
- Tăng khác	-	-	15.804.180	-	-	15.804.180
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	257.919.929	-	-	-	-	257.919.929
Số dư cuối năm	6.459.811.108.630	14.112.546.406.989	490.452.647.325	71.877.141.083	429.139.718.840	21.563.827.022.867
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
Số dư đầu năm	600.941.034.633	4.076.088.741.324	133.280.471.638	32.004.685.983	116.671.572.345	4.958.986.505.923
- Khấu hao trong năm	209.510.211.966	1.007.477.288.867	56.981.678.656	14.600.308.595	53.970.855.023	1.342.540.343.107
- Hao mòn trong năm	178.919.196	-	17.427.916	-	-	196.347.112
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	810.630.165.795	5.083.566.030.191	190.279.578.210	46.604.994.578	170.642.427.368	6.301.723.196.142
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	2.590.119.237.203	8.928.384.614.675	344.417.396.335	39.818.205.100	309.181.219.904	12.211.920.673.217
Tại ngày cuối năm	5.649.180.942.835	9.028.980.376.798	300.173.069.115	25.272.146.505	258.497.291.472	15.262.103.826.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐVH Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	735.695.579	227.726.364	963.421.943
- Mua trong năm	-	513.000.000	-	513.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33.899.779.267	-	-	33.899.779.267
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	33.899.779.267	1.248.695.579	227.726.364	35.376.201.210
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Số dư đầu năm	-	565.929.577	86.640.060	652.569.637
- Khấu hao trong năm	724.210.201	190.156.961	28.695.519	943.062.681
- Tặng khác	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	724.210.201	756.086.538	115.335.579	1.595.632.318
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	-	169.766.002	141.086.304	310.852.306
Tại ngày cuối năm	33.175.569.066	492.609.041	112.390.785	33.780.568.892

5.11 Chi phí trả trước

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
a. Ngắn hạn	513.100.436	588.862.522
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	346.740.924	343.130.866
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.359.512	245.731.656
b. Dài hạn	53.951.448.268	171.083.475.683
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn ĐTXD	-	109.949.423.528
Công cụ dụng cụ phân bổ nhiều năm	1.177.757.902	1.048.964.691
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	45.493.967.336	60.042.077.578
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm	7.189.032.960	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	90.690.070	43.009.886
Cộng	54.464.548.704	171.672.338.205

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MÈ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.12 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
Vay ngắn hạn	1.678.246.373.292	1.678.246.373.292	1.963.301.385.822	1.963.301.385.822
Vay Ngân hàng	445.243.579.336	445.243.579.336	440.200.639.515	440.200.639.515
Vay Tập đoàn	1.233.002.793.956	1.233.002.793.956	1.523.100.746.307	1.523.100.746.307
Vay dài hạn	14.167.433.019.502	14.167.433.019.502	15.041.648.006.870	15.041.648.006.870
Vay ngân hàng	3.814.230.891.492	3.814.230.891.492	3.194.154.271.701	3.194.154.271.701
+ Trên 5 năm	3.814.230.891.492	3.814.230.891.492	3.194.154.271.701	3.194.154.271.701
Vay Tập đoàn	10.353.202.128.010	10.353.202.128.010	11.847.493.735.169	11.847.493.735.169
+ Trên 5 năm	10.353.202.128.010	10.353.202.128.010	11.847.493.735.169	11.847.493.735.169
Cộng	15.845.679.392.794	15.845.679.392.794	17.004.949.392.692	17.004.949.392.692

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	985.644.432.623	985.644.432.623	770.106.867.003	770.106.867.003
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% tổng số phải trả	854.451.709.140	854.451.709.140	628.290.195.214	628.290.195.214
<i>Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả</i>	<i>20.424.283.207</i>	<i>20.424.283.207</i>	<i>102.033.102.351</i>	<i>102.033.102.351</i>
<i>Tổng công ty Đông Bắc</i>	<i>154.474.335.499</i>	<i>154.474.335.499</i>	<i>121.392.642.696</i>	<i>121.392.642.696</i>
<i>Công ty Kho Vận Đá Bạc</i>	<i>42.904.809.529</i>	<i>42.904.809.529</i>	<i>191.735.829.844</i>	<i>191.735.829.844</i>
<i>Ban Điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 Tổng công ty Sông Đà</i>	<i>572.705.030.074</i>	<i>572.705.030.074</i>	<i>213.128.620.323</i>	<i>213.128.620.323</i>
<i>LD HydroChina HuaDong và Tianjin Alstom Hydro</i>	<i>63.943.250.831</i>	<i>63.943.250.831</i>	-	-
Phải trả các đối tượng khác	131.192.723.483	131.192.723.483	141.816.671.789	141.816.671.789
Các khoản phải trả người bán dài hạn	620.066.861.622	620.066.861.622	655.268.843.609	655.268.843.609
<i>Nhà thầu SFECO</i>	<i>387.679.456.438</i>	<i>387.679.456.438</i>	<i>367.727.896.124</i>	<i>367.727.896.124</i>
<i>Công ty TNHH Công trình điện Harbine</i>	<i>232.387.405.184</i>	<i>232.387.405.184</i>	<i>220.427.804.917</i>	<i>220.427.804.917</i>
<i>Văn phòng điều hành BQLDA Mạo Khê</i>	-	-	<i>67.113.142.568</i>	<i>67.113.142.568</i>
Cộng	1.605.711.294.245	1.605.711.294.245	1.425.375.710.612	1.425.375.710.612

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.14 Thuế

	01/01/2015 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015 (VND)
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	11.274.536.314	356.882.516.057	303.130.556.271	65.026.496.100
Thuế xuất nhập khẩu	-	3.259.877.437	3.259.874.145	3.292
Thuế thu nhập cá nhân	158.537.249	1.138.564.161	1.077.640.294	219.461.116
Thuế tài nguyên	37.856.190	5.997.403.414	5.993.483.614	41.775.990
Thuế đất và tiền thuế đất	-	419.292.374	399.888.281	19.404.093
Các loại thuế khác	-	4.513.792.734	4.513.792.734	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.967.761.180	1.965.109.352	2.651.828
Cộng	11.470.929.753	374.179.207.357	320.340.344.691	65.309.792.419
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	4.113.912.472	4.113.912.472	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	413.904.592	-	-	413.904.592
Thuế thu nhập cá nhân	259.710.300	95.869.750	97.868.370	261.708.920
Thuế tài nguyên	-	-	3.480.172.276	3.480.172.276
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	4.788.527.364	4.210.782.222	3.578.040.646	4.155.785.788



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.15 Chi phí phải trả

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ngắn hạn	240.618.380.492	1.404.016.936.413
Chi phí lãi vay phải trả	223.553.872.512	1.398.829.398.743
Chi phí sửa chữa	8.441.005.724	2.909.230.000
Chi phí phải trả khác	8.623.502.256	2.278.307.670
Dài hạn	-	-
Cộng	240.618.380.492	1.404.016.936.413

5.16 Phải trả khác

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
Ngắn hạn	77.087.886.536	78.543.527.825
Phải trả nhà thầu SFECO	4.322.434.076	4.322.434.076
Phải trả tiền mô tơ máy phát (Cao Ngạn)	3.268.300.000	3.100.100.000
Khối lượng XD CB thẩm tra TKBVTC-DT đường GT, cầu tạt Bailey (BQLĐN 5)	-	15.604.064.635
Các khoản khác (i)	69.497.152.460	55.516.929.114
Dài hạn	-	-
Cộng	77.087.886.536	78.543.527.825

(i) Số các khoản khác ngày 31/12/2015 bao gồm:

	VND
<i>Thương an toàn điện</i>	3.678.966.641
<i>Phải trả tiền thu bán cổ phần phát hành tăng vốn</i>	18.242.600.000
<i>Phải trả Tập đoàn Than (TKV)</i>	31.974.655.359
<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản tạm hạch toán</i>	12.463.962.675
<i>Khác</i>	3.136.967.785
Cộng	69.497.152.460



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

5.17 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH VND	Chênh lệch tỷ giá hội đoái VND	Quy đầu tư phát triển VND	Quy dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.261.051.925.673	-	1.878.360.870	3.807.513.417	(635.609.798.211)	4.631.128.001.749
Tăng vốn trong năm trước	68.077.403.000	-	-	-	-	68.077.403.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	217.280.268.052	217.280.268.052
Tăng khác	-	-	3.807.513.417	-	-	3.807.513.417
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(3.807.513.417)	-	(3.807.513.417)
Số dư cuối năm trước/đầu năm này	5.329.129.328.673	-	5.685.874.287	-	(370.083.950.709)	4.964.731.252.251
Tăng vốn trong năm này	1.103.221.849.850	-	-	-	-	1.103.221.849.850
Lãi trong năm này	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	4.616.147.274	-	-	-	-	4.616.147.274
Giảm vốn trong năm này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm này	-	-	-	-	(457.974.943.977)	(457.974.943.977)
Giảm khác	-	-	(4.616.147.274)	-	-	(4.616.147.274)
Số dư cuối năm này	6.436.967.325.797	-	1.069.727.013	-	(828.058.894.686)	5.609.978.158.124

Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Vốn của Nhà nước	6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
Vốn của đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>6.436.967.325.797</u>	<u>5.329.129.328.673</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2015</u> (VND)	<u>Năm 2014</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	6.436.967.325.797	5.329.129.328.673
<i>Vốn đầu năm</i>	5.329.129.328.673	5.261.051.925.673
<i>Vốn tăng trong năm</i>	1.107.837.997.124	68.077.403.000
<i>Vốn giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn cuối năm</i>	6.436.967.325.797	5.329.129.328.673

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Các quỹ của Công ty

	<u>31/12/2015</u> (VND)	<u>01/01/2015</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.069.727.013	5.685.874.287

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty, bổ sung vốn điều lệ và chịu sự huy động của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.302.212.581.273	6.756.800.498.435
Doanh thu bán than	93.624.013.329	101.116.325.268
Doanh thu bán điện	6.513.759.020.887	6.112.037.718.009
Doanh thu khác	(i) 694.829.547.057	543.646.455.158
(i) Chi tiết doanh thu khác	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
	694.829.547.057	543.646.455.158
Doanh thu xây lắp	674.455.291.589	401.382.942.329
Doanh thu khác	20.374.255.468	142.263.512.829

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.302.212.581.273	6.756.800.498.435
Doanh thu thuần bán than	93.624.013.329	101.116.325.268
Doanh thu thuần bán điện	6.513.759.020.887	6.112.037.718.009
Doanh thu thuần khác	694.829.547.057	543.646.455.158

6.4 Giá vốn hàng bán

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giá vốn than bán	93.624.013.329	101.116.325.268
Giá vốn điện	5.323.987.801.765	5.077.692.697.064
Giá vốn khác	692.965.898.353	542.457.910.073
Cộng	6.110.577.713.447	5.721.266.932.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.969.263.545	7.832.003.372
Tiền cổ tức và lợi nhuận được chia	38.270.000.000	27.470.295.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.434.899.873	5.090.688.505
Lãi từ bán khoản đầu tư	159.729.958.325	-
Doanh thu tài chính khác	58.905.000	112.501.425
Cộng	203.463.026.743	40.505.488.302

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Lãi tiền vay	385.038.703.481	419.929.330.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá	830.165.774.136	285.310.519.095
Chi phí tài chính khác	9.127.749.431	1.722.632.668
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	499.731.901.188	(24.506.289.409)
Cộng	1.724.064.128.236	682.456.192.683

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
KaiDi bồi thường tiền than	2.709.787.300	-
Giảm trừ tiền điện chạy tin cậy 2010 của Nhà máy nhiệt điện Sơn Động	-	(42.984.895.183)
Thu nhập khác	974.466.883	5.031.409.685
Cộng	3.684.254.183	(37.953.485.498)

6.8 Chi phí khác

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Giảm trừ tiền điện chạy tin cậy 2010 của Nhà máy nhiệt điện Sơn Động	-	(42.984.895.183)
Chi phí khác	152.080.713	20.817.362.030
Cộng	152.080.713	(22.167.533.153)

Năm 2014 Văn phòng Tổng công ty xuất hóa đơn điều chỉnh giảm cho phần điện chạy tin cậy (trước khi phát điện chính thức lên lưới điện Quốc gia) đã xuất hóa đơn cho EVN và ghi nhận vào thu nhập khác năm 2010, đồng thời ghi nhận giảm chi phí khác với giá trị tương ứng (là phần điện mua từ Nhà máy Nhiệt điện Sơn Động).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

6.9 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	132.540.883.780	112.271.061.802
Chi phí nhân viên	65.198.900.162	57.926.814.453
Chi phí khấu hao	13.791.097.203	14.664.560.362
Dịch vụ mua ngoài	10.816.992.921	5.848.783.705
Các khoản khác	42.733.893.494	33.830.903.282
b. Chi phí bán hàng	-	-
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Các khoản khác	-	-
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	132.540.883.780	112.271.061.802

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015 (VND)	Năm 2014 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.850.783.515.080	4.853.231.630.562
Chi phí nhân công	191.699.663.164	176.600.973.735
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.343.244.736.864	1.447.476.562.405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	753.906.279.188	81.392.731.551
Chi phí khác bằng tiền	103.484.402.931	738.883.531.502
Cộng	6.243.118.597.227	7.297.585.429.755

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Công ty mẹ chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

- (i) Rủi ro thị trường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty mẹ chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty mẹ.

Công ty mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mẹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty mẹ chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Công ty mẹ có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Cổ phiếu do Công ty mẹ nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty mẹ đầu tư cổ phiếu vào một số dự án điện nhiệt điện có cùng các rủi ro. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn và chưa được niêm yết nên Công ty mẹ đánh giá mức độ nhạy cảm đối với biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty mẹ có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty mẹ thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty mẹ xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty mẹ tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty mẹ sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tiền gửi ngân hàng

Công ty mẹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty mẹ theo chính sách của Công ty mẹ. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty mẹ đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty mẹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty mẹ sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty mẹ giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty mẹ và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 31/12/2015			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.042.277.772	-	52.042.277.772
Phải thu khách hàng	1.903.527.503.268	-	1.903.527.503.268
Đầu tư	678.268.675.137	5.713.368.589.824	6.391.637.264.961
Phải thu khác	291.536.271.903	965.552.378	292.501.824.281
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.061.330.000)	-	(5.061.330.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(894.919.548.641)	(894.919.548.641)
Tổng cộng	2.920.313.398.080	4.819.414.593.561	7.739.727.991.641
Ngày 31/12/2015			
Các khoản vay và nợ	1.810.423.394.490	14.148.201.816.218	15.958.625.210.708
Phải trả người bán	985.644.432.623	620.066.861.622	1.605.711.294.245
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	433.564.527.558	-	433.564.527.558
Tổng cộng	3.229.632.354.671	14.768.268.677.840	17.997.901.032.511
Chênh lệch thanh khoản thuần	(309.318.956.591)	(9.948.854.084.279)	(10.258.173.040.870)

40-C
 TY
 HỮU H
 NAM
 - T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm trở lên</u>	<u>Tổng cộng</u>
Ngày 01/1/2015			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	53.235.625.153	-	53.235.625.153
Phải thu khách hàng	1.360.226.694.556	-	1.360.226.694.556
Đầu tư	644.195.303.506	6.261.490.505.403	6.905.685.808.909
Phải thu khác	319.114.000.631	765.552.378	319.879.553.009
Tài sản tài chính khác	-	-	-
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.061.330.000)	-	(5.061.330.000)
Dự Phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(395.187.647.453)	(395.187.647.453)
Tổng cộng	2.371.710.293.846	5.867.068.410.328	8.238.778.704.174
Ngày 01/01/2015			
Các khoản vay và nợ	1.963.301.385.822	15.041.648.006.870	17.004.949.392.692
Phải trả người bán	770.106.867.003	655.268.843.609	1.425.375.710.612
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	1.543.210.199.595	-	1.543.210.199.595
Tổng cộng	4.276.618.452.420	15.696.916.850.479	19.973.535.302.899
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.904.908.158.574)	(9.829.848.440.151)	(11.734.756.598.725)

Công ty mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty mẹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	1.903.527.503.268	1.360.226.694.556	1.898.466.173.268	1.355.165.364.556
<i>Các khoản PT khác</i>	291.536.271.903	319.114.000.631	291.536.271.903	319.114.000.631
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	52.042.277.772	53.235.625.153	52.042.277.772	53.235.625.153
Tổng cộng	2.247.106.052.943	1.732.576.320.340	2.242.044.722.943	1.727.514.990.340
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	15.958.625.210.708	17.004.949.392.692	15.958.625.210.708	17.004.949.392.692
<i>Phải trả người bán</i>	1.605.711.294.245	1.425.375.710.612	1.605.711.294.245	1.425.375.710.612
<i>Phải trả khác</i>	433.564.527.558	1.543.210.199.595	433.564.527.558	1.543.210.199.595
Tổng cộng	17.997.901.032.511	19.973.535.302.899	17.997.901.032.511	19.973.535.302.899

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2015 và ngày 01/01/2015. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

độc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

7.2 Thực hiện kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước

Trong năm 2008, Kiểm toán nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2007 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Đến ngày lập Báo cáo tài chính này, kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước liên quan đến Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - chi nhánh của Công ty mẹ chưa được thực hiện hoặc đã thực hiện nhưng chưa được hoàn tất như sau:

Theo “Báo cáo kiểm toán Dự án Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn” ngày 15/01/2009 của Kiểm toán Nhà nước, tổng số tiền phạt Công ty TNHH Công trình điện Cấp Nhĩ Tân do nhà thầu này thực hiện chậm tiến độ Gói thầu số 3 - “Thiết kế, cung cấp thiết bị, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và chuyển giao công nghệ Nhà máy Nhiệt điện chạy than Cao Ngạn công suất 2x50MW” là 8.505.661,63 USD (tương đương với 191.717.613.140 đồng). Tuy nhiên, đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin và nhà thầu vẫn đang trong quá trình đàm phán nên chưa hoàn tất được vấn đề thương mại của gói thầu EPC.

Đồng thời Công ty đang trong quá trình xem xét đề trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, vì vậy Tổng công ty chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện liên quan đến vấn đề này.

7.3 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại Công văn số 10927/BCT-ĐTĐL ngày 4/11/2014 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi, theo đó Bộ Công thương thống nhất với đề xuất của EVN về việc điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi của các nhà máy nhiệt điện Na Dương, Cao Ngạn, Sơn Động, Cẩm Phả. Đến thời điểm hiện tại các bên vẫn đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi hợp đồng mua bán điện tính từ thời điểm 01/8/2014.

Thực hiện điều chỉnh thành phần chi phí trong giá biên đổi đã nêu ở trên, Tổng công ty ước tính doanh thu bán điện của Công ty mẹ cho EVN giai đoạn từ 01/8/2014 đến 31/12/2015 giảm đi với số tiền 434.218.307.814 đồng (giá trị không bao gồm thuế GTGT), cụ thể:

- | | |
|---------------------------------------|----------------------|
| - Công ty Nhiệt điện Na Dương giảm: | 57.827.304.075 đồng |
| - Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn giảm: | 44.817.027.227 đồng |
| - Công ty Nhiệt điện Sơn Động giảm: | 10.701.426.271 đồng |
| - Công ty Nhiệt điện Đông Triều giảm: | 320.872.550.241 đồng |



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 226 Lê Duẩn, Đống Đa, thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.4 Báo cáo bộ phận

Tổng công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: Doanh thu than, Doanh thu điện và Doanh thu khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Than VND	Điện VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Năm 2014				
Doanh thu	101.116.325.268	6.112.037.718.009	543.646.455.158	6.756.800.498.435
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	101.116.325.268	5.077.692.697.064	542.457.910.073	5.721.266.932.405
Lợi nhuận gộp	-	1.034.345.020.945	1.188.545.085	1.035.533.566.030
Năm 2015				
Doanh thu	93.624.013.329	6.513.759.020.887	694.829.547.057	7.302.212.581.273
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	93.624.013.329	5.323.987.801.765	692.965.898.353	6.110.577.713.447
Lợi nhuận gộp	-	1.189.771.219.122	1.863.648.704	1.191.634.867.826

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phát sinh tại khu vực Quảng Ninh, Lạng Sơn, Bắc Giang, Lâm Đồng nên Tổng công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

7.5 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn và các công ty con của Công ty mẹ được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ.

7.6 Sự kiện quan trọng phát sinh trong niên độ

Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực - Vinacomin đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tháng 10/2014. Ngày 19/01/2015, theo Quyết định số 85/QĐ-Ttg, phương án cổ phần hóa của Công ty mẹ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với số vốn điều lệ là 6.800.000.000.000 đồng (Sáu nghìn, tám trăm tỷ đồng). Theo Quyết định số 13653/QĐ-BCT ngày 11/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc sửa đổi, bổ sung hình thức cổ phần hóa và cơ cấu cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP thì cơ cấu vốn cổ phần của Tổng công ty Điện lực TKV - CTCP được phê duyệt như sau: Cổ phần nhà nước là 677.808.500 cổ phần (chiếm 99,68% vốn điều lệ); Cổ phần bán cho người lao động trong doanh nghiệp là 928.500 cổ phần (chiếm 0,14% vốn điều lệ); cổ phần bán đấu giá công khai là 1.263.000 cổ phần (chiếm 0,18% vốn điều lệ).

7.7 Sự kiện quan trọng phát sinh sau niên độ

Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP được thành lập và hoạt động kể từ ngày 15/1/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0104297034 trên cơ sở cổ phần hóa Tổng công ty Điện lực - Vinacomin. Theo đó Tổng công ty Điện lực - Vinacomin đã chấm dứt hoạt động và bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn và công nợ cho Tổng công ty Điện lực TKV- CTCP kể từ ngày 15/01/2016.

7.8 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty mẹ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được trình bày lại để đảm bảo phù hợp với hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp tại Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
TÀI SẢN			
Đầu tư ngắn hạn	119.374.968.317	(119.374.968.317)	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	644.195.303.506	644.195.303.506
Đầu tư dài hạn khác	4.903.004.067.666	(4.903.004.067.666)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Chỉ tiêu	Số liệu tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán	Số liệu thay đổi tăng/ giảm	Số liệu tại ngày 01/01/2015 trên BCTC đã được trình bày lại
Phải thu về cho vay dài hạn	-	3.374.776.822.477	3.374.776.822.477
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.003.406.910.000	1.003.406.910.000
Phải thu nội bộ ngắn hạn	620.696.934	(620.696.934)	-
Phải thu ngắn hạn khác	290.245.049.621	1.262.866.708	291.507.916.329
Tài sản ngắn hạn khác	642.169.774	(642.169.774)	-
Hàng tồn kho	334.081.146.854	(200.305.121.342)	133.776.025.512
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	200.305.121.342	200.305.121.342
Tài sản dài hạn khác	765.552.378	(765.552.378)	-
Phải thu dài hạn khác	-	765.552.378	765.552.378
NỢ PHẢI TRẢ			
Phải trả nội bộ ngắn hạn	44.795.780.239	(44.795.780.239)	-
Phải trả ngắn hạn khác	33.747.747.586	44.795.780.239	78.543.527.825
Vay và nợ ngắn hạn	306.374.968.317	(306.374.968.317)	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	1.963.301.385.822	1.963.301.385.822
Vay và nợ dài hạn	16.698.574.424.375	(16.698.574.424.375)	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	15.041.648.006.870	15.041.648.006.870

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
 Số chứng thực: 7.066. Quyền số: 01. SCT/BS

Hà Nội, ngày 23 tháng 3 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày: 25-04-2016



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TỰ PHÁP
Phùng Việt Dũng



LƯU THỊ MINH THANH

NGUYỄN THỊ HÀ

NGO TRÍ THỊNH